

Số: 05 /2024/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 19 tháng 02 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 10/TTr-STC ngày 26 tháng 01 năm 2024. //



## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quyết định này quy định về giá bán buôn, bán lẻ nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch sinh hoạt cho các khu vực, các đơn vị thuộc Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng quản lý và đầu tư.

**Điều 2.** Ban hành quy định về giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng như sau:

1. Giá bán nước sạch bình quân: 13.536 đồng/m<sup>3</sup>;

2. Giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt:

TT	Nội dung	Hệ số tính giá	Giá bán (đồng/m <sup>3</sup> )
<b>I</b>	<b>Giá bán lẻ nước sạch bình quân</b>	<b>1</b>	<b>13.608</b>
<b>II</b>	<b>Giá cụ thể theo nhóm khách hàng sử dụng nước sạch</b>		
<b>1</b>	<b>Hộ dân cư tại khu vực đô thị</b>		
	Mức đến 10 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	0,80	10.900
	Từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 20 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	0,99	13.500
	Từ trên 20 m <sup>3</sup> đến 30 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	1,32	18.000
	Trên 30 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	1,58	21.500
<b>2</b>	<b>Hộ dân cư tại khu vực nông thôn</b>		
	Mức đến 10 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	0,66	9.000
	Từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 20 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	0,85	11.500
	Từ trên 20 m <sup>3</sup> đến 30 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	1,10	15.000
	Trên 30 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	1,32	18.000
<b>3</b>	<b>Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận).</b>		
	Theo thực tế sử dụng	1,2	16.300
<b>4</b>	<b>Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất</b>		
	Theo thực tế sử dụng	1,34	18.300
<b>5</b>	<b>Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ</b>		
	Theo thực tế sử dụng	1,6	21.800

## 3. Giá bán buôn nước sạch:

TT	Nội dung	Hệ số tính giá	Giá bán (đồng/m <sup>3</sup> )
I	<b>Giá bán buôn nước sạch bình quân</b>	<b>1</b>	<b>12.708</b>
II	<b>Giá cụ thể theo nhóm khách hàng sử dụng nước sạch</b>		
1	<b>Bán buôn theo các nhóm khách hàng trong vùng phục vụ cấp nước và các khu, cụm công nghiệp, khu dịch vụ thương mại, du lịch, khu đô thị tập trung</b>		
	Hộ dân cư tại khu vực đô thị	0,78	9.900
	Hộ dân cư tại khu vực nông thôn	0,63	8.000
	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận)	1,18	15.000
	Tổ chức, cá nhân sản xuất	1,29	16.400
	Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ	1,54	19.600
2	<b>Bán buôn ngoài vùng phục vụ cấp nước cho các đơn vị cấp nước để cung cấp cho khu dân cư nông thôn (không bao gồm khu, cụm công nghiệp, khu dịch vụ thương mại, du lịch...)</b>		
	Chung cho các nhóm khách hàng	0,43	5.500

*Ghi chú:*

*Mức giá trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng, giá dịch vụ thoát nước, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt;*

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Các Sở: Tài chính, Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao: thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án điều chỉnh giá nước sạch sinh hoạt áp dụng trên địa bàn thành phố theo quy định.

2. Sở Y tế: xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 và Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

3. Công ty Cổ phần cấp nước Hải Phòng có trách nhiệm:

a) Thực hiện nghiêm túc quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 55 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

b) Chịu trách nhiệm về việc cung cấp nước sạch sinh hoạt đảm bảo chất lượng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT.

c) Tổ chức thực hiện theo phương án giá nước sạch sinh hoạt được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt. Hàng năm, chủ động rà soát việc thực hiện phương án giá nước sạch sinh hoạt theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18/6/2021 của Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt.

#### **Điều 4.** Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 03 năm 2024 và thay thế Quyết định số 3208/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2017 - 2019.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các ngành, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB QPPL);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành TP;
- UBND các quận, huyện;
- Đài PTTH HP, Báo Hải Phòng;
- Công báo TP; Công TTĐT TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT, TC3 ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Thọ**